



Working Paper 2023.2.1.1
- Vol 2, No 1

ẢNH HƯỞNG CỦA SỞ HỮU TỔ CHỨC ĐẾN TÍNH KỊP THỜI CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hà Thị Mỹ Duyên¹, Tô Tấn Tài, Dương Đỗ Mai Thảo, Nguyễn Thị Trúc Ngọc, Nguyễn Đức Tâm

Sinh viên K59 Kế toán kiểm toán

Trường Đại học Ngoại thương Cơ sở II, Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Thị Mai Anh

Giảng viên bộ môn Quản trị kinh doanh và Tài chính Kế toán

Trường Đại học Ngoại thương Cơ sở II, Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tóm tắt

Bài nghiên cứu này của nhóm tác giả tập trung vào việc kiểm định về mối liên hệ giữa sở hữu cổ đông tổ chức với tính kịp thời của báo cáo tài chính bao gồm: sở hữu của cổ đông Nhà nước, sở hữu của cổ đông tổ chức trong nước và ngoài nước, và cổ đông quỹ. Ngoài ra, nghiên cứu còn kiểm tra các mối liên hệ giữa biến kiểm soát: quy mô, tỷ suất sinh lời, tỷ lệ đòn bẩy, loại ý kiến kiểm toán của kiểm toán viên với tính kịp thời của báo cáo tài chính. Bộ dữ liệu được nhóm tác giả thu thập và sử dụng gồm 4.095 quan sát từ 2010 - 2021 của 618 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên 2 sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu cho thấy, sở hữu của cổ đông Nhà nước, cổ đông tổ chức trong nước và nước ngoài càng lớn, công ty cung cấp báo cáo tài chính càng kịp thời. Tác giả đồng thời chưa tìm được mối liên hệ đáng kể giữa sở hữu quỹ đến tính kịp thời của báo cáo tài chính. Nghiên cứu cho rằng nhà đầu tư, doanh nghiệp niêm yết nên chú trọng đến tính kịp thời của báo cáo tài chính để đảm bảo được quyền lợi cũng như cơ hội thu hút nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước.

Từ khóa: Tính kịp thời của báo cáo tài chính, sở hữu Nhà nước, sở hữu tổ chức trong nước và nước ngoài, sở hữu quỹ

THE EFFECT OF INSTITUTIONAL OWNERSHIP ON THE TIMELINESS OF FINANCIAL REPORTING

Abstract

¹ Tác giả liên hệ, Email: hathimyduyen2013316679@ftu.edu.vn

In this study, authors explored the relationship between the ownership rate of institutional shareholders and the timeliness of financial statements including: ownership rate of state shareholders, domestic and foreign institutional shareholders, and fund shareholders. In addition, the study also examines the relationship between the control variables: size, ROA, leverage ratio, type of auditor's opinion, and the timeliness of financial statements. This study reports on the results of an empirical investigation of the timeliness of financial reports by 4,095 observations from 2010 to 2021 of 618 non-financial enterprises listed on two stock exchanges in Hanoi and Ho Chi Minh City. The results showed that the ownership rate of State shareholders, and domestic and foreign institutional shareholders affects the timeliness of the financial reports. Still, the ownership rate of fund shareholders did not have an effect. The implications of this study are that investors and listed companies should pay attention to the timeliness of financial statements to ensure their rights and opportunities to attract domestic and foreign investment capital.

Keywords: Timeliness of financial statements, State ownership, domestic organization ownership, foreign organization ownership, fund ownership

1. Giới thiệu

Đối với thị trường chứng khoán, việc công bố thông tin tài chính được đánh giá là quan trọng vì nó cung cấp cho các bên liên quan thông tin cần thiết làm cơ sở cho các quyết định kinh tế và tài chính. Theo Belkaoui (2002), tính kịp thời được xác định là một trong những đặc điểm của thông tin trong BCTC. Tính kịp thời được hiểu là thông tin tài chính sẽ có sẵn cho người ra quyết định trước khi thông tin đó mất đi giá trị và khả năng ảnh hưởng đến các quyết định của người sử dụng. Thông tin phù hợp được công bố sớm đồng nghĩa với việc có thể tăng mức độ ảnh hưởng của nó đến các quyết định, từ đó có thể thấy sự chậm trễ của thông tin cũng sẽ làm giảm sút giá trị cốt lõi và tiềm năng của nó.

Do có sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền điều hành, nên về mặt lý thuyết và thực tế đã xuất hiện vấn đề khi một người hoạt động vì lợi ích của người khác, thì về bản chất người đại diện công ty luôn có xu hướng tư lợi cho họ hơn là hành động vì người chủ sở hữu và các cổ đông (Nguyễn Ngọc Thanh, 2010). Để hạn chế sự mâu thuẫn này, cần có sự kiểm soát của chủ sở hữu. Tuy nhiên, do cấu trúc của sở hữu tổ chức giữa các doanh nghiệp khác nhau, vì vậy có sự ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu tổ chức đến tính kịp thời của BCTC. Nhận thấy được ảnh hưởng của sở hữu tổ chức đến tính kịp thời của báo cáo tài chính và tầm quan trọng của tính kịp thời của BCTC, nhóm tác giả quyết định sử dụng các mẫu từ các công ty niêm yết tại Việt Nam nhằm đóng góp cho các tài liệu hiện có bằng cách khám phá “**Ảnh hưởng của sở hữu tổ chức đến tính kịp thời của báo cáo tài chính**”.

2. Cơ sở lý luận

Theo IASB (2010), tính kịp thời là một trong những đặc điểm định tính giúp nâng cao tính phù hợp của thông tin tài chính, theo đó, tính kịp thời của thông tin tài chính thể hiện thông tin có sẵn cho người ra quyết định đúng vào thời điểm có khả năng ảnh hưởng đến những quyết định của họ.

Lược khảo các nghiên cứu trước đó cho thấy, có nhiều yếu tố ảnh hưởng tới tính kịp thời của báo cáo tài chính, như đặc điểm của doanh nghiệp trong nghiên cứu của Oshodin (2018). Trong đó, do vấn đề về tính bất cân xứng thông tin, cấu trúc sở hữu là một yếu tố nhận được phần lớn sự quan tâm

của các nhà khoa học. Những người nắm giữ cổ phần trong vốn chủ sở hữu có thể là cá nhân và tổ chức, lẫn trong nước và ngoài nước. Dựa vào tỷ lệ số cổ phần mà các cá nhân, tổ chức có thể có sự ảnh hưởng nhất định đến doanh nghiệp. Trong các nghiên cứu có liên quan tới cấu trúc sở hữu, ảnh hưởng của sở hữu tổ chức tới tính kịp thời của báo cáo tài chính đặc biệt được các nhà khoa học chú ý do khả năng chi phối của cổ đông tổ chức tới hoạt động của doanh nghiệp. Các nhà đầu tư tổ chức được đánh giá là có khả năng lớn mạnh về vốn, các mối quan hệ cũng như sự hiểu biết và tham gia trực tiếp vào việc điều hành hoặc giám sát trực tiếp doanh nghiệp, do vậy các nghiên cứu kỳ vọng các doanh nghiệp có sở hữu tổ chức càng lớn sẽ kịp thời trong công bố báo cáo tài chính. Theo đó, các cổ đông tổ chức có thể chia thành cổ đông Nhà nước, cổ đông trong nước, cổ đông nước ngoài và các Quỹ.

Ảnh hưởng của Sở hữu Nhà nước đến tính kịp thời của báo cáo tài chính

Sở hữu Nhà nước ảnh hưởng tích cực đến tính kịp thời của báo cáo tài chính. Bởi lẽ, các doanh nghiệp chịu sự quản lý của Nhà nước, nhà đầu tư sẽ được đảm bảo quyền lợi. Vì vậy, việc công bố thông tin kịp thời là điều hoàn toàn cần thiết để củng cố niềm tin của nhà đầu tư. Trong nghiên cứu của Kao và cộng sự (2014), tại thị trường Trung Quốc, tác giả cũng nhận thấy mối tương quan dương giữa sở hữu Nhà nước và tính kịp thời. Từ đó, nhóm đưa ra giả thuyết sau:

H1: Doanh nghiệp có sở hữu Nhà nước càng lớn thì cung cấp báo cáo tài chính càng kịp thời

Ảnh hưởng của Sở hữu tổ chức trong nước đến tính kịp thời của Báo cáo tài chính

Các nghiên cứu trước đây cho thấy, doanh nghiệp có cấu trúc sở hữu tổ chức trong nước cao có sự ảnh hưởng tích cực đến tính kịp thời của báo cáo tài chính. Theo Barako (2007), các công ty tập trung sở hữu trong nước cao sẽ hạn chế được việc bất cân xứng thông tin và đảm bảo được thông tin tài chính minh bạch, điều này giúp cho việc công bố thông tin kịp thời. Từ đó, nhóm đưa ra giả thuyết sau:

H2: Doanh nghiệp có sở hữu tổ chức trong nước càng lớn thì cung cấp báo cáo tài chính càng kịp thời

Ảnh hưởng của Sở hữu nước ngoài đến tính kịp thời của Báo cáo tài chính

Theo Haniffa và Cooke (2002), các công ty có tỷ lệ sở hữu cổ đông tổ chức nước ngoài cao thì sẽ công bố nhiều thông tin hữu ích trên báo cáo tài chính của họ. Các doanh nghiệp sở hữu tỷ lệ cổ đông nước ngoài cao có ảnh hưởng tích cực đến tính kịp thời của báo cáo tài chính, bởi họ có thể sở hữu hệ thống đánh giá quá trình hoạt động, các chỉ số tài chính tốt hơn, từ đó tạo điều kiện rút ngắn thời gian kiểm soát cũng như kiểm toán báo cáo tài chính. Theo Lim (2012), nghiên cứu tại thị trường Malaysia, đã chỉ ra rằng, vì khoảng cách địa lý và nhu cầu nắm bắt thông tin cao của các nhà đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp sẽ có xu hướng thúc đẩy tính nhanh chóng trong việc công bố báo cáo tài chính. Từ đó, nhóm đưa ra giả thuyết sau:

H3: Doanh nghiệp có sở hữu tổ chức nước ngoài càng lớn thì cung cấp báo cáo tài chính càng kịp thời

Ảnh hưởng của Sở hữu Quỹ đến tính kịp thời của Báo cáo tài chính

Đối với doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu quỹ cao sẽ có tác động tích cực đến tính kịp thời trong việc báo cáo tài chính. Chan và cộng sự, (2014) đưa ra quan điểm việc đảm bảo tính minh bạch, kịp thời

của báo cáo tài chính sẽ giúp doanh nghiệp ổn định nguồn vốn. Bởi doanh nghiệp muốn mở rộng nguồn vốn thì sẽ thông qua quỹ đầu tư để đi vay, một trong những điều kiện để doanh nghiệp có thể duy trì hạn mức tín dụng đó là đảm bảo tính kịp thời trong báo cáo tài chính. Từ đó, nhóm đưa ra giả thuyết sau:

H4: Doanh nghiệp có sở hữu quỹ càng lớn thì cung cấp báo cáo tài chính càng kịp thời

3. Thu thập dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Nhóm tác giả đề xuất mô hình hồi quy sau:

$$TIME_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 OWN_STATE_{i,t} + \beta_2 OWN_DOMINS_{i,t} + \beta_3 OWN_FORINS_{i,t} + \beta_4 OWN_FUND_{i,t} + \beta_5 CONTROL_{i,t} + \epsilon_{i,t}$$

Trong đó:

$TIME_{i,t}$ là độ trễ trong CBTT BCTC

$OWN_STATE_{i,t}$ là TLSH Nhà nước của doanh nghiệp i vào năm t.

$OWN_DOMINS_{i,t}$ là TLSH của NĐT tổ chức trong nước của doanh nghiệp i vào năm t.

$OWN_FORINS_{i,t}$ là TLSH của NĐT tổ chức nước ngoài của doanh nghiệp i vào năm t.

$OWN_FUND_{i,t}$ là TLSH của NĐT là quỹ của doanh nghiệp i vào năm t.

$CONTROL_{i,t}$ là nhóm biến kiểm soát thể hiện đặc trưng của doanh nghiệp i vào năm t.

$\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4$, và β_5 là các hệ số hồi quy.

$\epsilon_{i,t}$ là hạng nhiễu ngẫu nhiên.

Bảng 1: Trình bày chi tiết các biến trong mô hình, bao gồm ý nghĩa, cách đo lường, dấu kỳ vọng của các biến và các nghiên cứu tác giả đã tham khảo

Tên biến	Ý nghĩa	Giải thích	Dấu kỳ vọng	Tham khảo
Biến phụ thuộc				
TIME1	Độ trễ trong công bố báo cáo tài chính	Giá trị logarit tự nhiên của số ngày tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày ký báo cáo kiểm toán		Dyer và McHugh (1975);

TIME2	Độ trễ trong công bố báo cáo tài chính	Biến giả, nhận giá trị bằng 1 khi số ngày từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày ký báo cáo kiểm toán lớn hơn 90, bằng 0 nếu ngược lại		Ghafran và cộng sự (2018); Haan và J. D. (2010).
Nhóm biến độc lập				
OWN_STATE	Tỷ lệ sở hữu của Nhà nước	Số cổ phần của Nhà nước chia cho số cổ phần của doanh nghiệp	-	Boubakri và cộng sự (2009)
OWN_DOMINS	Tỷ lệ sở hữu của tổ chức trong nước	Số cổ phần của cổ đông tổ chức trong nước không bao gồm Nhà nước chia cho số cổ phần của doanh nghiệp	-	Barako (2007)
OWN_FORINS	Tỷ lệ sở hữu của tổ chức trong nước	Số cổ phần của cổ đông tổ chức nước ngoài chia cho số cổ phần của doanh nghiệp	-	Barako (2007)
OWN_FUND	Tỷ lệ sở hữu Quỹ	Số cổ phần của cổ đông là các quỹ chia cho số cổ phần của doanh nghiệp	-	Huang và cộng sự (2022)
Nhóm biến kiểm soát				
OPINION	Ý kiến kiểm toán	Biến giả, nhận giá trị = 1 nếu không phải ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần, ngược lại = 0	+	Che-Ahmad và cộng sự (2008)
SIZE	Quy mô công ty	Giá trị Logarit tự nhiên của tổng tài sản dùng đại diện cho quy mô công ty.	+	Alsmady (2018)
ROA	Khả năng sinh lời của doanh nghiệp	= Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản.	-	Oshodin (2018)
LEVERAGE	Đòn bẩy tài chính	= Tổng nợ phải trả/Tổng tài sản.	-	Oshodin (2018)

Nhóm biến cố định		
YEAR	Năm	Aigienohuwa và Ezejiofor (2021)
INDUSTRY	Ngành	Aigienohuwa và Ezejiofor (2021)

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu

Dữ liệu mà nhóm tác giả sử dụng trong bài nghiên cứu này là dữ liệu thứ cấp, bao gồm các công ty phi tài chính niêm yết trên 2 sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội (HOSE và HNX) từ năm 2010 đến năm 2021. Trong đó dữ liệu tài chính được cung cấp bởi Công ty cổ phần Stoxplus, dữ liệu sở hữu Nhà nước, sở hữu tổ chức trong và ngoài nước được cung cấp bởi công ty cổ phần Vietstock, và dữ liệu về sở hữu quỹ và thời gian kiểm toán được nhóm tác giả thu thập từ báo cáo thường niên và báo cáo kiểm toán của các công ty niêm yết. Sau khi đã thu thập dữ liệu, nhóm tác giả sử dụng Winsorization (1 99) để xử lý Outlier, và loại bỏ các quan sát bị thiếu dữ liệu. Cuối cùng, bộ dữ liệu được nhóm tác giả thu thập và sử dụng gồm 4.095 quan sát từ 2010 - 2021 của 618 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên 2 sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Phương pháp hồi quy

Đối với số liệu đo lường thời gian bằng logarit số ngày báo cáo (số ngày tính từ sau ngày kết thúc năm tài chính của doanh nghiệp đến ngày công ty kiểm toán chính thức ấn hành BCKT), nhóm tác giả sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất - OLS (Ordinary Least Squares) để ước lượng hồi quy.

Đối với mô hình đo lường thời gian bằng biến giả TIME2, nhóm tác giả sử dụng phương pháp phân tích hồi quy nhị phân Binary Logistic. Đặc trưng của hồi quy nhị phân là biến phụ thuộc chỉ có hai giá trị: 0 và 1. Theo đó, biến TIME2 sẽ nhận giá trị 0 khi khoảng thời gian tính từ sau ngày kết thúc năm tài chính của doanh nghiệp đến ngày công ty kiểm toán chính thức ấn hành BCKT lớn hơn 90 ngày, biến nhận giá trị bằng 1 nếu ngược lại.

Để giảm thiểu vấn đề về sai sót trong việc sử dụng hai phương pháp, nhóm tác giả đã kết hợp thêm mô hình hồi quy với mô hình sai số chuẩn mạnh (Robust standard errors). Kết hợp đồng thời mô hình hồi quy và tùy chọn Robust sẽ làm giảm tối thiểu sự sai số, kết quả hồi quy đáng tin cậy và giảm thiểu hiện tượng phương sai thay đổi xảy ra.

4. Phân tích dữ liệu và kết quả nghiên cứu

Thống kê mô tả

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Cực tiểu	Cực đại
Biến phụ thuộc					
TIME1	4.095	4,274	0,306	2,079	5,447
TIME2	4.095	0,055	0,227	0	1
Biến độc lập					
OWN_STATE	4.095	0,193	0,247	0	0,791
OWN_FUND	4.095	0,004	0,017	0	0,101
OWN_DOMINS	4.095	0,1657	0,212	0	0,63
OWN_FORINS	4.095	0,02	0,103	0	0,68
Biến kiểm soát					
OPINION	4.095	0,076	0,266	0	1
SIZE	4.095	24,933	6,237	4,914	30,343
ROA	4.095	0,06	0,068	-0,13	0,334
LEVERAGE	4.095	0,495	0,224	0,04	0,913

Trong đó: **TIME1**: Logarit tự nhiên của tính kịp thời của báo cáo tài chính tính ngày từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày ký báo cáo kiểm toán; **TIME2**: Biến giả cho tính kịp thời báo cáo tài chính; **OWN_STATE**: sở hữu Nhà nước. **OWN_FUND**: sở hữu quỹ; **OWN_DOMINS**: sở hữu tổ chức trong nước; **OWN_FORINS**: sở hữu tổ chức nước ngoài; **OPINION**: ý kiến kiểm toán; **SIZE**: Quy mô doanh nghiệp; **ROA**: khả năng sinh lời; **LEVERAGE**: đòn bẩy tài chính.

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

Biến phụ thuộc TIME1 có giá trị trung bình là 4,274, giá trị này có sự chênh lệch tương đối nhỏ so với thị trường Indonesia là 4,29 (Fujianti và Satria, 2020). Giá trị đó đồng nghĩa với trung bình của mức thời gian kể từ ngày doanh nghiệp kết thúc năm tài chính đến ngày KTV ký BCTC là ở mức khoảng 71 - 72 ngày. Trong khi đó ngày ký BCKT không được chậm hơn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trong khi đó có 5,5% các doanh nghiệp công bố tài chính chậm trễ so với thời gian quy định là 90 ngày.

Đối với biến độc lập là sở hữu nhà nước của doanh nghiệp. Giá trị trung bình của biến **OWN_STATE** là 0,193. Giá trị này đồng nghĩa với việc trong giai đoạn 2010 - 2021, TLSH Nhà nước của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam là khoảng 19,3%, con số này có thể dao động đến 79,1%.

Đối với biến độc lập là TLSH quỹ. Giá trị trung bình của biến này là 0,004, với giá trị lớn nhất là 0,101. Các giá trị trên phản ánh rằng TLSH quỹ đầu tư tại các doanh nghiệp niêm yết ở Việt Nam vẫn còn thấp.

Đối với hai biến độc lập là TLSH tổ chức trong nước và TLSH tổ chức nước ngoài. Giá trị trung bình của **OWN_DOMINS** và **OWN_FORINS** lần lượt là 0,02 và 0,369. Tương đương với TLSH khoảng 2% của tổ chức trong nước và 36,9% của tổ chức nước ngoài.

Biến kiểm soát thứ nhất đại diện cho ý kiến của KTV đối với BCTC của doanh nghiệp là biến **OPINION**. Giá trị trung bình là với độ lệch chuẩn của biến này lần lượt bằng 0,076 và 0,266. Biến **SIZE** nhận giá trị trung bình với độ lệch tiêu chuẩn lần lượt là 24,933 và 6,236. Biến kiểm soát thứ ba là biến **ROA** với giá trị trung bình với độ lệch chuẩn lần lượt là 0,06 và 0,068. Cuối cùng là biến **LEVERAGE** đạt giá trị trung bình bằng 0,495 với độ lệch chuẩn bằng 0,224.

Ma trận hệ số tương quan

Việc phân tích ma trận hệ số tương quan được áp dụng để đánh giá mức độ tương quan giữa các biến, giúp xác định được mức độ tương quan

Bảng 3: Ma trận hệ số tương quan

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1. TIME1	1,000									
2. TIME2	0,3770	1,000								
3. OWN_STATE	-0,1292	-0,0968	1,000							
4. OWN_FUND	0,0171	0,0126	-0,0370	1,000						
5. OWN_DOMINS	0,0107	-0,0175	-0,0836	-0,0073	1,000					
6. OWN_FORINS	-0,1343	-0,0931	0,4372	0,0813	-0,2229	1,000				
7. OPINION	0,1018	0,0723	-0,0201	0,0207	-0,0132	-0,0321	1,000			
8. SIZE	-0,0095	-0,0601	0,0681	0,0498	0,0811	-0,0414	-0,0378	1,000		
9. ROA	-0,2029	-0,1287	0,0831	0,0972	-0,0045	0,1308	-0,1361	0,0075	1,000	
10. LEVERAGE	0,0985	0,0497	0,0281	-0,0907	-0,0356	0,0174	0,0227	0,0827	-0,4792	1,000

Trong đó: **TIME1**: Logarit tự nhiên của tính kịp thời của báo cáo tài chính tính ngày từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày ký báo cáo kiểm toán; **TIME2**: Biến giả cho tính kịp thời báo cáo tài chính; **OWN_STATE**: sở hữu Nhà nước. **OWN_FUND**: sở hữu quỹ; **OWN_DOMINS**: sở hữu tổ chức trong nước; **OWN_FORINS**: sở hữu tổ chức nước ngoài; **OPINION**: ý kiến kiểm toán; **SIZE**: Quy mô doanh nghiệp; **ROA**: khả năng sinh lời; **LEVERAGE**: đòn bẩy tài chính.

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

Theo Bryman và Cramer (2012), hiện tượng đa cộng tuyến sẽ không ảnh hưởng đáng kể đến mức độ chính xác của mô hình khi các giá trị tuyệt đối của hệ số tương quan đều nhỏ hơn 0,8. Bảng 4.4 phản ánh rằng giá trị tuyệt đối của các hệ số tương quan đều tương đối thấp và không có giá trị nào đạt ngưỡng 0,8. Như vậy, có thể thấy rằng không có các lo ngại về vấn đề đa cộng tuyến xảy ra trong các mô hình hồi quy được sử dụng.

Kết quả hồi quy

Bảng sau đây trình bày chi tiết kết quả hồi quy đối với mô hình về ảnh hưởng của sở hữu tổ chức đến tính kịp thời BCTC. Theo đó, nhóm tác giả đã tiến hành sử dụng mô hình ước lượng bình phương nhỏ nhất OLS và mô hình hồi quy nhị phân Binary Logistic bao gồm cố định các hiệu ứng theo năm và theo ngành, đồng thời kết hợp cùng mô hình sai số chuẩn mạnh Robust.

Bảng 4: Kết quả hồi quy

	TIME1	TIME2
OWN_STATE	-0,0730*** (-3,90)	-1,266*** (-3,20)
OWN_DOMINS	-0,117** (-2,33)	-1,251 (-1,21)
OWN_FORINS	-0,114*** (-6,58)	-1,168*** (-3,93)
OWN_FUND	0,263 (1,14)	5,332 (1,36)
OPINION	0,0928*** (6,89)	0,470** (2,13)
SIZE	0,0380*** (9,74)	0,216*** (3,27)
ROA	-0,796*** (-8,76)	-10,48*** (-6,89)
LEVERAGE	-0,0418* (-1,73)	-0,0633 (-0,17)
Hệ số chặn	3,324***	-7,371***

	(32,19)	(-4,41)
Hiệu ứng cố định năm	Có	Có
Hiệu ứng cố định ngành	Có	Có
Số quan sát	4.095	4.095
R bình phương	0,110	0,147

Trong đó: **TIME1**: Logarit tự nhiên của tính kịp thời của báo cáo tài chính tính ngày từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày ký báo cáo kiểm toán; **TIME2**: Biến giả cho tính kịp thời báo cáo tài chính; **OWN_STATE**: sở hữu Nhà nước. **OWN_FUND**: sở hữu quỹ; **OWN_DOMINS**: sở hữu tổ chức trong nước; **OWN_FORINS**: sở hữu tổ chức nước ngoài; **OPINION**: ý kiến kiểm toán; **SIZE**: Quy mô doanh nghiệp; **ROA**: khả năng sinh lời; **LEVERAGE**: đòn bẩy tài chính.

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

Thông qua mô hình ước lượng bình phương nhỏ nhất OLS và mô hình hồi quy nhị phân Binary Logistic, cố định các hiệu ứng theo năm và ngành, đồng thời kết hợp cùng mô hình sai số chuẩn mạnh Robust, kết quả nghiên cứu cho thấy sở hữu Nhà nước, sở hữu tổ chức trong và ngoài nước có tương quan âm với sự chậm trễ trong công bố báo cáo tài chính, đồng nghĩa với việc kịp thời trong công bố thông tin. Trong các biến độc lập có ý nghĩa thống kê, biến **OWN_STATE** có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa là 1% và biến **OWN_STATE** trong bài nghiên cứu này mang hệ số hồi quy âm trong cả hai cách đo với TIME1 và TIME2, đúng với kỳ vọng được nêu trong giả thuyết H1 của nhóm tác giả. Điều này cho thấy các doanh nghiệp có sở hữu Nhà nước càng cao thì công bố báo cáo tài chính kịp thời. Kết quả này tương tự như các nghiên cứu trước đó của Boubakri và cộng sự (2009). Với đặc thù của các doanh nghiệp Nhà nước, ngoài các mục tiêu kinh tế, các doanh nghiệp có sở hữu Nhà nước còn theo đuổi cả mục tiêu chính trị, do vậy các doanh nghiệp này không có áp lực trong việc công bố thông tin. Vì vậy, việc công bố báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có sở hữu Nhà nước thường kịp thời.

Ngoài ra, trong các biến độc lập có ý nghĩa thống kê, biến **OWN_DOMINS** có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa là 5% trong mô hình đo lường biến phụ thuộc TIME1, phù hợp kỳ vọng của nhóm tác giả được nêu trong giả thuyết H2. Biến đại diện cho sở hữu nước ngoài **OWN_FORINS** có kết quả hồi quy mang dấu âm trong cả hai cách đo với TIME1, TIME2 và ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Kết quả hồi quy thu được từ biến **OWN_FORINS**, phù hợp với giả thuyết. Điều này cho thấy các doanh nghiệp có sở hữu tổ chức trong và ngoài nước cao thì càng kịp thời trong việc cung cấp báo cáo tài chính, Đồng thời, kết luận này đồng nhất với quan điểm với các nghiên cứu trước của Barako (2007), Mohamed và cộng sự (2016), Muhamad Sidek và Rashid (2010). Với vị thế là các nhà đầu tư chiến lược, cùng thế mạnh về mối quan hệ và khả năng can thiệp vào việc điều hành và giám sát doanh nghiệp, các nhà đầu tư tổ chức được xem là có khả năng gây áp lực khiến các doanh nghiệp cần kịp thời trong công bố báo cáo tài chính

Tuy nhiên, biến sở hữu Quỹ **OWN_FUND** không có ý nghĩa thống kê trong mô hình nghiên cứu trong cả hai cách đo với biến phụ thuộc, đồng nhất với quan điểm của Huang và cộng sự (2022), cho thấy nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng về mối quan hệ giữa sở hữu quỹ và tính kịp thời.

Về các biến kiểm soát, kết quả nghiên cứu cho thấy nếu ý kiến từ phía kiểm toán viên đưa ra không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần thì mức độ đáp ứng tính kịp thời trong việc công bố báo cáo tài chính sẽ càng thấp. Bên cạnh đó, quy mô doanh nghiệp lớn đồng nghĩa với thời gian công bố báo cáo tài chính kéo dài, khả năng đáp ứng tính kịp thời trong việc công bố báo cáo tài chính. Ngoài ra, tỷ lệ ROA cao thì doanh nghiệp sẽ đảm bảo tính kịp thời trong việc công bố báo cáo tài chính. Cuối cùng, tỷ lệ đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp cao thì doanh nghiệp càng công bố báo cáo tài chính kịp thời. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đó như của Che-Ahmad và cộng sự (2008) hay Oshodin (2018).

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy các doanh nghiệp có sở hữu Nhà nước, sở hữu tổ chức trong và ngoài nước cao thì sẽ kịp thời trong việc cung cấp báo cáo tài chính. Với khả năng về tài chính, các mối quan hệ và sự can thiệp trong việc quản lý và giám sát, các cổ đông tổ chức này được kỳ vọng sẽ tăng cường việc giám sát, khiến cho các doanh nghiệp hạn chế trong việc trì hoãn công bố báo cáo tài chính. Kết quả nghiên cứu không chỉ cung cấp bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa cổ đông tổ chức và tính kịp thời của báo cáo tài chính mà còn, góp phần đưa ra các gợi ý đối với các nhà đầu tư, các đơn vị có liên quan như chủ nợ, các đơn vị quản lý trong việc nhận biết các doanh nghiệp có xu hướng cung cấp báo tài chính kịp thời, làm cơ sở cho việc ra quyết định. Tuy vậy, nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng về ảnh hưởng của tỷ lệ sở hữu quỹ tới tính kịp thời trong việc công bố thông tin. Ngoài ra, trong các nghiên cứu tiếp theo, vấn đề về sở hữu tổ chức có thể mở rộng theo các đặc điểm của tổ chức ngoài cách phân loại đang được sử dụng trong bài là tổ chức Nhà nước, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài và Quỹ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Aigienohuwa, O. O. & Ezejiofor, R. A. (2021), "Leverage and timeliness of financial reports in Nigerian quoted companies", *International Journal of Advanced Academic Research*, Vol. 7 No. 10, pp. 153-170.
- Alsmady, A. A. (2018), "The effect of board of directors' characteristics and ownership type on the timeliness of financial reports", *International Journal of Business and Management*, Vol. 13 No. 6, pp. 276-287.
- Barako, D. G. & Tower, G. (2007), "Corporate governance and bank performance: Does ownership matter? Evidence from the Kenyan banking sector", *Corporate Ownership and Control*, Vol. 4 No. 2, pp. 133-144.
- Belkaoui, A.R. (2002), *Accounting Theory* (4th ed.), London: Thomson Learning.
- Boubakri, N., Cosset, J. C. & Guedhami, O. (2009), "From state to private ownership: Issues from strategic industries", *Journal of Banking & Finance*, Vol. 33 No. 2, pp. 367-379.
- Bryman, A. & Cramer, D. (2012), *Quantitative data analysis with IBM SPSS 17, 18 & 19: A guide for social scientists*, Routledge.

Chan, A.L.C., Ding, R. & Hou, W. (2014), “Does mutual fund ownership affect financial reporting quality for Chinese privately-owned enterprises?”, *International Review of Financial Analysis*, Vol. 36, pp. 131-140.

Che-Ahmad, A. & Abidin, S. (2008), “Audit delay of listed companies: A case of Malaysia”, *International Business Research*, Vol. 1 No. 4, pp. 32 – 39.

Dyer, J. C. & McHugh, A. J. (1975), “The timeliness of the Australian annual report”, *Journal of accounting research*, pp. 204-219.

Fujianti, L. & Satria, I. (2020), “Firm size, profitability, leverage as determinants of audit report lag: Evidence from Indonesia”, *International Journal of Financial Research*, Vol. 11 No. 2, pp. 61-67.

Ghafran, C. & Yasmin, S. (2018), “Audit committee chair and financial reporting timeliness: A focus on financial, experiential and monitoring expertise”, *International Journal of Auditing*, Vol. 22 No. 1, pp. 13-24.

Haan, J. D. (2010), “Hedonic price indexes: a comparison of imputation, time dummy and ‘re-pricing’ methods”, *Jahrbücher für Nationalökonomie und Statistik*, Vol. 230 No. 6, pp. 772-791.

Haniffa, R. & Cooke, T. (2002), “Culture, corporate governance and disclosure in Malaysian corporations”, *Abacus*, Vol. 38 No. 3, pp. 317-349.

Huang, J. & Ke, B. (2022), “How Does Reduced Timeliness of Public Enforcement Affect Corporate Disclosure Quality: Evidence from China”.

Ishak, I., Muhammad, S. A. S. & Rashid, A. A. (2010), “The effect of company ownership on the timeliness of financial reporting: empirical evidence from Malaysia”, *UNITAR e-Journal*, Vol. 6 No. 2.

Kao, H. S. & Wei, T. H. (2014), “The effect of IFRS, information asymmetry and corporate governance on the quality of accounting information”, *Asian Economic and Financial Review*, Vol. 4 No. 2, pp. 226-256.

Lim, S. H. (2012), *Ownership structure and concentration and the timeliness of corporate earnings: Malaysian evidence*, Doctoral dissertation, Queensland University of Technology.

Nguyễn, N.T. (2010), “Vấn đề chủ sở hữu và người đại diện-Một số gợi ý về chính sách cho Việt Nam”, *Vnu Journal Of Economics And Business*, Vol. 26 No. 1.

Oshodin, E. (2018), *IFRS adoption, firms’ characteristics and the timeliness of financial information*.